QUANGANHCONS

DỰ TOÁN ĐIỆN MẶT TRỜI NHÀ XƯỞNG · 1,5 MWp

QAC-SOL-EST-20261109-0BB4DA59 | QAC Solar 8.21.0 | 09 Nov 2026

> DỰ TOÁN THAM KHẢO - Đơn giá bán tham khảo, chưa khảo sát. Phải xác nhận mái, thiết kế đấu nối PCC và mọi phạm vi trung thế mới.

MÔ TẢ / QUY CÁCH	ĐVT	SL	ĐƠN GIÁ (VND)	THÀNH TIỀN (VND)
I. THIẾT BỊ CHÍNH				
1. Tấm pin năng lượng mặt trời LONGi Solar LR7-72HVH-640M640 Wp · 2382x1134x30mm	Tấm	2344	4,021,341	9,426,023,304
2. Inverter hòa lưới Sungrow SG125CX-P2125 kW AC · 400 V · 3 pha · 12 MPPT	Bộ	11	197,657,130	2,174,228,430
3. Bộ thu thập dữ liệu Sungrow Logger1000A/B — phương án sơ bộSungrow · Thu thập dữ liệu và giám sát. Khả năng điều khiển phát ngược theo cấu hình được xác nhận.	Bộ	1	21,585,855	21,585,855
4. Cáp RS485, cặp xoắn có màn chắn 2 × 0,75 mm²	m	250	35,824	8,956,000
5. Dây nhảy Ethernet RJ45 Cat6 UTP, dài 1,5 m	Cái	2	95,240	190,480
139. Công tơ/transducer công suất hai chiều tại PoCĐo công suất hai chiều phục vụ điều khiển tại điểm đấu nối.	Cái	1	7,160,333	7,160,333
140. Phạm vi CT/VT đo PoC — cấp điện áp và sơ đồ cần xác nhậnPhạm vi đo lường; cấu hình CT/VT theo sơ đồ được xác nhận.	Gói	1	14,355,618	14,355,618

QuangAnhcons

MÔ TẢ / QUY CÁCH	ĐVT	SL	ĐƠN GIÁ (VND)	THÀNH TIỀN (VND)
141. Tích hợp điều khiển phát ngược và thử đáp ứng/mất tín hiệuTích hợp giới hạn phát ngược và kiểm thử liên động theo phương án được xác nhận.	Gói	1	6,729,995	6,729,995
142. Hạ tầng mạng, nguồn phụ và tủ giám sát — phạm vi chờ chốtHạ tầng giám sát bổ sung theo bố trí thực tế; cấu hình cần xác nhận.	Gói	1	4,769,672	4,769,672
II. KHUNG GIÁ ĐỠ / VẬT TƯ NHÔM				
6. Bộ kẹp mái standing seam/cliplock, bulông liên kết	bộ	4950	30,515	151,049,250
7. Thanh rail nhôm định hình dài 4.35 mChiko	Thanh	1304	427,420	557,355,680
8. Nối rail nhôm (thanh nối, bulong inox M8)	bộ	1042	23,911	24,915,262
9. Kẹp giữa cho khung pin 30 mm, bộ gồm bulông/tán/long đềnChiko	bộ	4426	14,441	63,915,866
10. Kẹp biên cho khung pin 30 mm, bộ gồm bulông/tán/long đềnChiko	bộ	524	14,304	7,495,296
11. Kẹp tiếp địa kẹp giữaChiko	bộ	4426	14,441	63,915,866
12. Kẹp dây tiếp địa (kẹp, bulong inox M8)Chiko	bộ	262	29,802	7,808,124
14. Kẹp cáp DC phù hợp đường kính ngoài cáp PV 6 mm²Chiko	bộ	4688	2,983	13,984,304
III. CÁP DC / PHỤ KIỆN DC				
17. Cáp DC solar 6 mm² 1500 Vdc — đenLeader DC-6-BK · Cáp PV 1 lõi; 1.500 VDC; chống UV.	m	10480	31,523	330,361,040
18. Cáp DC solar 6 mm² 1500 Vdc — đỏLeader DC-6-RD · Cáp PV 1 lõi; 1.500 VDC; chống UV.	m	10480	31,523	330,361,040

QuangAnhcons

MÔ TẢ / QUY CÁCH	ĐVT	SL	ĐƠN GIÁ (VND)	THÀNH TIỀN (VND)
19. Cặp đầu nối DC cùng hãng/series với đầu thiết bịLeader · Đầu nối cùng hãng/series tương thích với thiết bị.	Cặp	262	38,953	10,205,686
20. Ống bảo vệ DC ngoài trời — đường kính và vật liệu chờ chọnCVL	m	2096	13,393	28,071,728
21. Đầu nối ống bảo vệ DC — đồng bộ đường kính ốngCVL	bộ	262	8,892	2,329,704
22. Dây rút nhựa đen chống UV 5*200 (bịch 500 sợi)KST	bịch	10	66,674	666,740
23. Dây rút nhựa đen chống UV 5*300 (bịch 250 sợi)KST	bịch	8	66,673	533,384
IV. TỦ AC / MSB BLOCK / ACB / MCCB				
26. Vỏ tủ solar — chờ chốt IP, Form và kích thướcVỏ tủ; máy cắt và thanh cái được liệt kê riêng.	Cái	3	19,710,570	59,131,710
27. Bộ busbar đồng, gia công, gối đỡ N/PE và phụ kiệnĐồng thanh, gia công, gối đỡ và phụ kiện N/PE.	Cụm	3	9,449,252	28,347,756
28. Bộ cầu chì điều khiển 3 × 5 A và đế	Bộ 3 cái	3	133,340	400,020
29. Đèn báo pha R-Y-B	Cái	9	50,003	450,027
30. Đồng hồ đa chức năng tủ gom AC, gồm chức năng kWh — chờ chốt modelSelec · Đo vận hành tại tủ AC; không thay công tơ điều khiển tại điểm đấu nối.	Cái	3	3,895,021	11,685,063
32. CT đo lường MSB Solar 800/5A class 0.5SOmega CT-800/5A class 0.5S	Cái	9	1,112,612	10,013,508
33. Bảo vệ mạch phụ trợ tủ — chờ chọn dòng định mứcOmega	Cái	3	1,000,405	3,001,215
34. Cảm biến nhiệt độ trong tủ	Cái	3	555,681	1,667,043
35. Quạt thông gió tủ điện	Cái	6	1,334,775	8,008,650

QuangAnhcons

MÔ TẢ / QUY CÁCH	ĐVT	SL	ĐƠN GIÁ (VND)	THÀNH TIỀN (VND)
36. SPD AC — chờ chốt Type, Uc, Up, In/Imax và phối hợpHimel	Bộ	3	3,895,019	11,685,057
37. MCCB tổng MSB Solar 400Vac 800AMitsubishi AE2000-SW 3P 2000A DR · Khả năng cắt Icu/Ics phải phù hợp dòng ngắn mạch tại điểm lắp.	Cái	3	158,854,997	476,564,991
38. MCCB nhánh inverter 400Vac 250AMitsubishi NF250-CV 3P 250A · Khả năng cắt Icu/Ics phải phù hợp dòng ngắn mạch tại điểm lắp.	Cái	11	4,180,097	45,981,067
V. CÁP AC LV / BUSDuct / PHỤ KIỆN				
39. Cáp pha inverter CXV 1C-150 mm² 0,6/1kV (PE tính riêng)CADIVI · Cu/XLPE/PVC · 0.6/1 kV	m	825	832,358	686,695,350
40. Cáp chính CXV 1C-150 mm², 3 sợi/pha và NCADIVI · Cu/XLPE/PVC · 0.6/1 kV	m	1260	885,628	1,115,891,280
41. Cáp PE tuyến chính CXV 1C-95 mm² 0,6/1kVCADIVI · Cu/XLPE/PVC · 0.6/1 kV	m	315	488,822	153,978,930
43. Đầu cos đồng 150 mm² — cáp chínhCU-LUG-150	cái	72	83,448	6,008,256
44. Bộ bulông liên kết đầu cos — cỡ theo terminal thiết bịCadivi	bộ	72	22,230	1,600,560
45. Đầu cos đồng 150 mm² — pha inverterCU-LUG-150	cái	66	83,438	5,506,908
46. Đầu cos đồng 95 mm² — PE inverterCU-LUG-95	cái	22	52,792	1,161,424
47. Chụp cách điện cos 150 mm² — mã màu đỏCadivi BOOT-150	cái	18	8,334	150,012
48. Chụp cách điện cos 150 mm² — mã màu xanhCadivi BOOT-150	cái	18	8,334	150,012

QuangAnhcons

MÔ TẢ / QUY CÁCH	ĐVT	SL	ĐƠN GIÁ (VND)	THÀNH TIỀN (VND)
49. Chụp cách điện cos 150 mm² — mã màu vàngCadivi BOOT-150	cái	18	8,334	150,012
50. Chụp cách điện đầu cos N tuyến chính 150 mm²Cadivi BOOT-150	cái	18	8,334	150,012
51. Chụp cách điện cos 150 mm² — mã màu đỏCadivi BOOT-150	cái	22	8,334	183,348
52. Chụp cách điện cos 150 mm² — mã màu xanhCadivi BOOT-150	cái	22	8,334	183,348
53. Chụp cách điện cos 150 mm² — mã màu vàngCadivi BOOT-150	cái	22	8,334	183,348
54. Chụp cách điện cos 95 mm² — mã màu PECadivi BOOT-95	cái	22	6,667	146,674
55. Cáp PE inverter 1C-95mm² Cu/XLPE/PVC 0.6/1kVCADIVI · Cu/XLPE/PVC · 0.6/1 kV	m	275	486,775	133,863,125
56. Ống bảo vệ cáp AC — đường kính theo cáp và độ đầyCVL	m	88	50,050	4,404,400
57. Đầu nối ống bảo vệ AC — đồng bộ đường kính ốngCVL	bộ	22	20,002	440,044
60. Tem nhãn string, nhãn cảnh báo DC/AC	cái	372	5,002	1,860,744
61. Cable gland DC/AC cho inverter/tủ	cái	145	50,083	7,262,035
63. Bộ cos đồng + chụp cách điện PE tuyến chính 95 mm²MAIN-PE-LUG-BOOT-95	cái	18	58,069	1,045,242
133. Cáp trung tính inverter CXV 1C-150 mm²CADIVI · Cu/XLPE/PVC · 0.6/1 kV	m	275	765,004	210,376,100
134. Đầu cos đồng dây trung tính inverter 150 mm²CU-LUG-150	Cái	22	83,368	1,834,096

QuangAnhcons

MÔ TẢ / QUY CÁCH	ĐVT	SL	ĐƠN GIÁ (VND)	THÀNH TIỀN (VND)
135. Chụp cách điện đầu cos N inverter 150 mm²BOOT-N-150	Cái	22	8,334	183,348
VI. THANG MÁNG CÁP / WALKWAY				
64. Máng cáp 100×50×1,5 mm, gồm nắp, nối và bulông	m	306	218,890	66,980,340
65. Máng cáp 200x75x1.5mm mạ kẽm (máng + nắp + nối)	m	127.50	436,246	55,621,365
66. Máng cáp 400x75x1.5mm mạ kẽm (máng + nắp + nối)	m	76.50	788,821	60,344,807
67. Tuyến máng/thang cáp AC — kích thước chờ bố trí cáp	m	380	848,376	322,382,880
78. Vít đuôi cá, tán mũ dù, dài 2.5cm bắn sàn thao tác và máng xuống ray nhôm	con	2160	1,788	3,862,080
79. Sàn thao tác (lối đi, walkway) rộng 360mm, tôn mạ kẽm dày 1.5mm	m	360	569,572	205,045,920
81. Giá đỡ máng cáp, ty ren, kẹp xà gồ	bộ	457	145,914	66,682,698
84. Giá đỡ walkway/sàn thao tác	bộ	241	101,999	24,581,759
85. Nối walkway/sàn thao tác và phụ kiện ghép nối	bộ	149	77,673	11,573,277
144. Phụ kiện máng/thang cáp còn chờ thống kê theo tuyếnPhụ kiện theo tuyến thực tế; danh mục chi tiết cần xác nhận.	Gói	1	55,735,342	55,735,342
VII. TIẾP ĐỊA				
143. Phần tiếp địa/liên kết đẳng thế còn chờ khảo sát và thiết kếPhạm vi dự kiến; khối lượng và giải pháp tiếp địa cần xác nhận sau khảo sát.	Gói	1	16,113,711	16,113,711
X. NHÂN CÔNG VÀ THIẾT BỊ LẮP ĐẶT				

QuangAnhcons

MÔ TẢ / QUY CÁCH	ĐVT	SL	ĐƠN GIÁ (VND)	THÀNH TIỀN (VND)
111. Nhân công thi công lắp đặt khung, pin, sàn thao tác, máng cáp, khung cơ khí	Giờ công	3760	116,419	437,735,440
112. Nhân công kéo cáp và đấu nối điện, thi công hệ thống tiếp địa	Giờ công	1145	122,618	140,397,610
113. Thiết bị nâng hàng lên mái	Ca	12	7,661,702	91,940,424
114. Chi phí vận chuyển hàng	Chuyến	4	6,287,431	25,149,724
136. Quản lý và giám sát kỹ thuật tại công trườngQuangAnhcons	Ngày kỹ sư	60	1,532,340	91,940,400
137. Giám sát an toàn thi công trên caoQuangAnhcons	Ngày công	60	1,078,726	64,723,560
138. Huy động, tổ chức mặt bằng và thu dọn công trườngQuangAnhcons	Đợt	1	13,795,291	13,795,291

TỔNG TRƯỚC VAT	18,001,920,000
VAT kịch bản 10%	1,800,192,000
TỔNG GỒM VAT	**19,802,112,000 VND**

Tổng cộng theo thành tiền gốc từng dòng, đơn giá có thể đã làm tròn khi hiển thị. Không có giá vốn/chiết khấu/lợi nhuận nội bộ. Tài liệu không phải báo giá được duyệt hay xác nhận thuế áp dụng.

QuangAnhcons · sales@quanganhcgte.com · https://quanganhcgte.com

QuangAnhcons